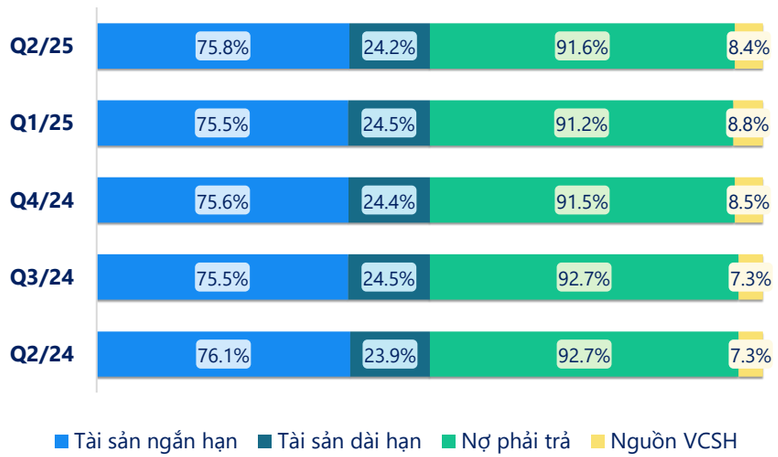
FireAnt

Tổng CTCP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (UPCOM: PVX)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	1,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	2,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,400
SL cổ phiếu LH	399,997,029
KLGD BQ 20 phiên (CP)	284,035
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	640
P/E	11.0
EPS	146

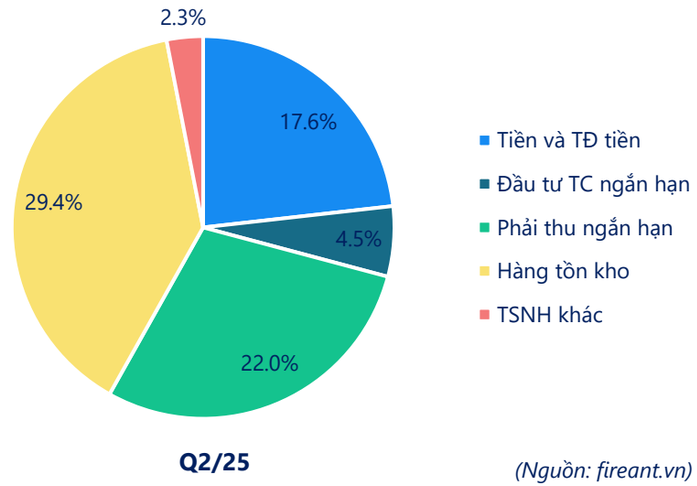
	YTD	1T	3T	6T
PVX	-5.9%	-11.1%	-11.1%	6.7%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



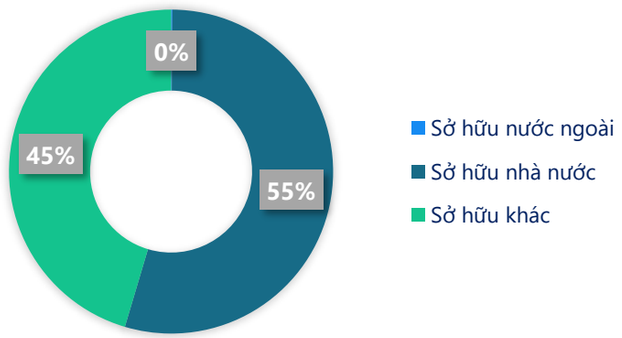
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



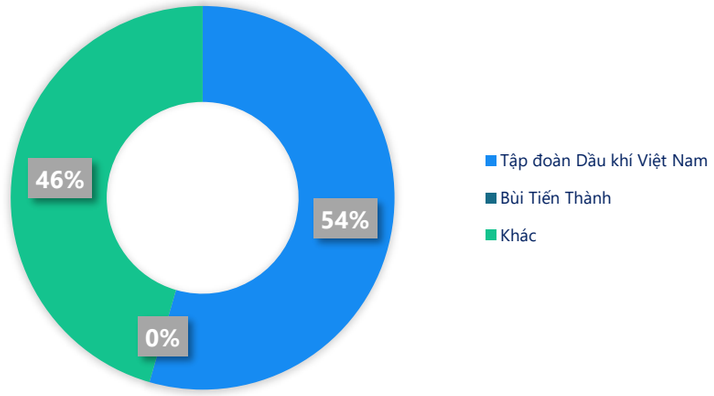
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



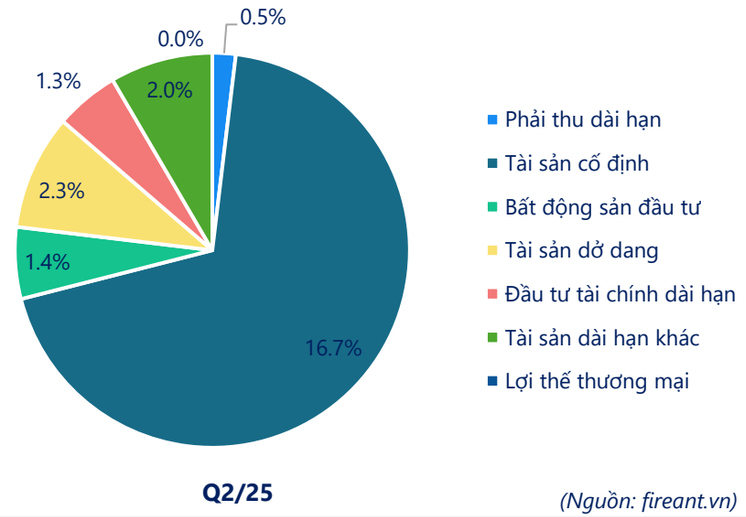
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

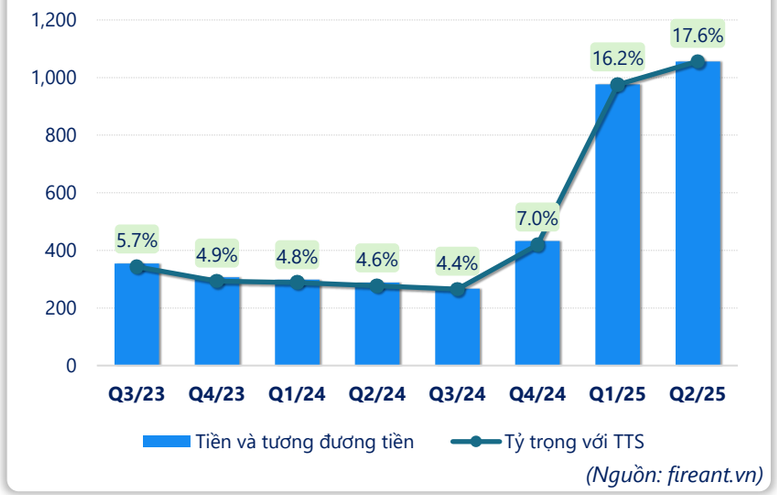


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

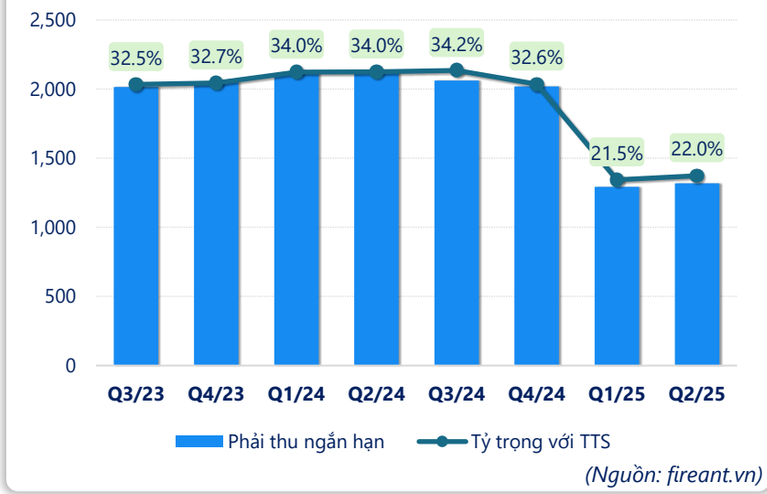
Tổng CTCP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (UPCOM: PVX)

Tiền và tương đương tiền



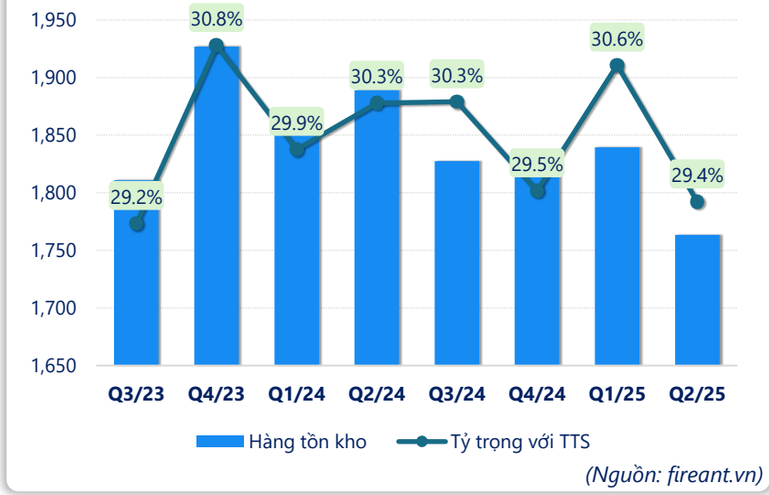
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



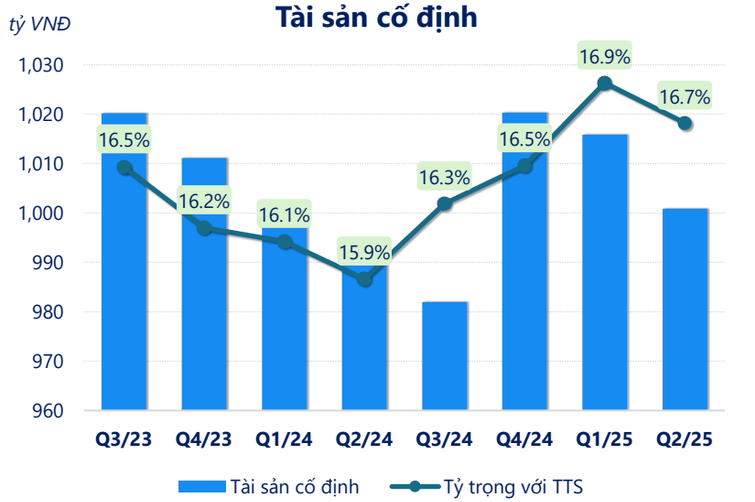
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



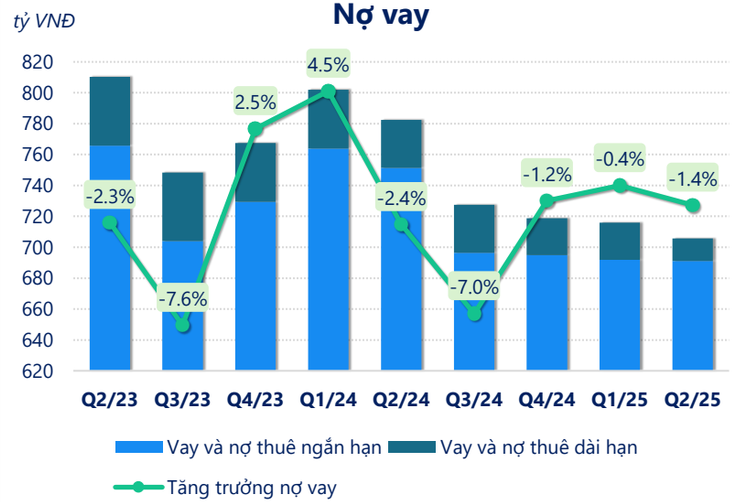
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



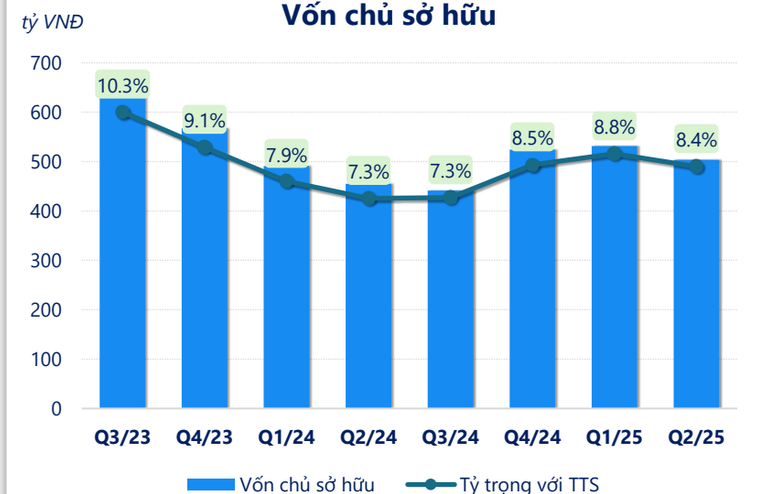
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

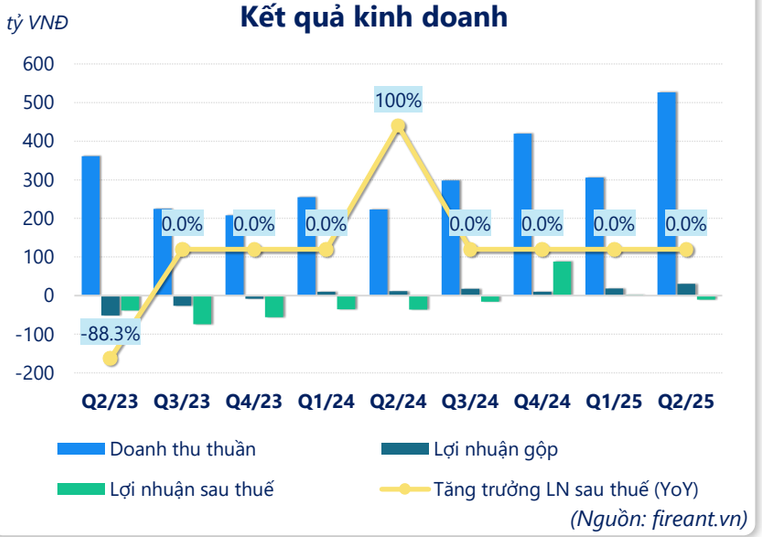
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

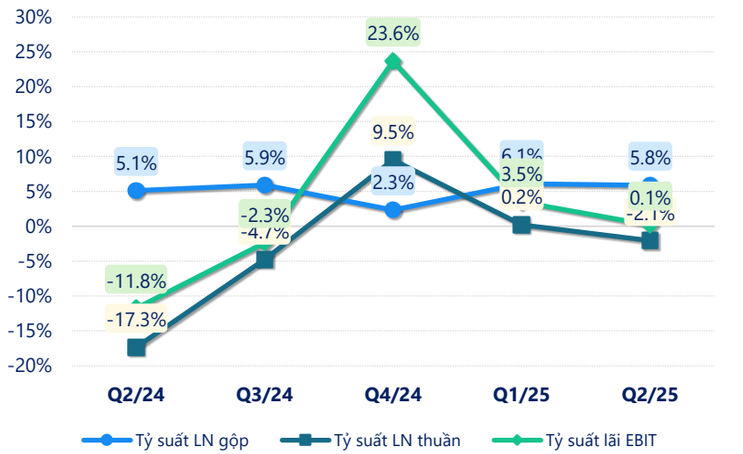
Tổng CTCP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (UPCOM: PVX)

Kết quả kinh doanh



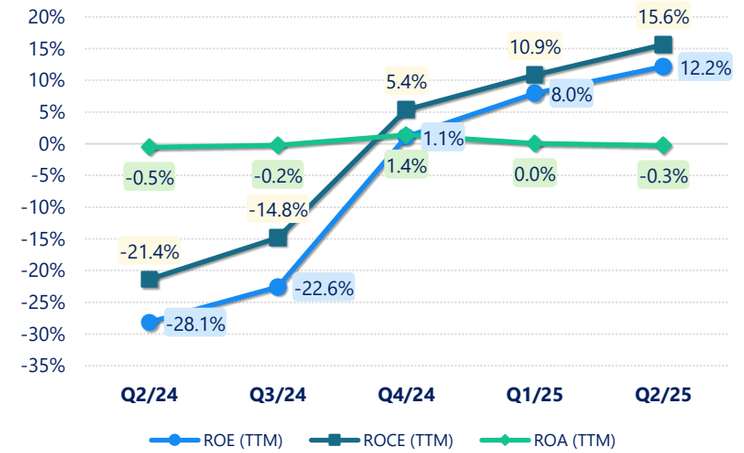
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



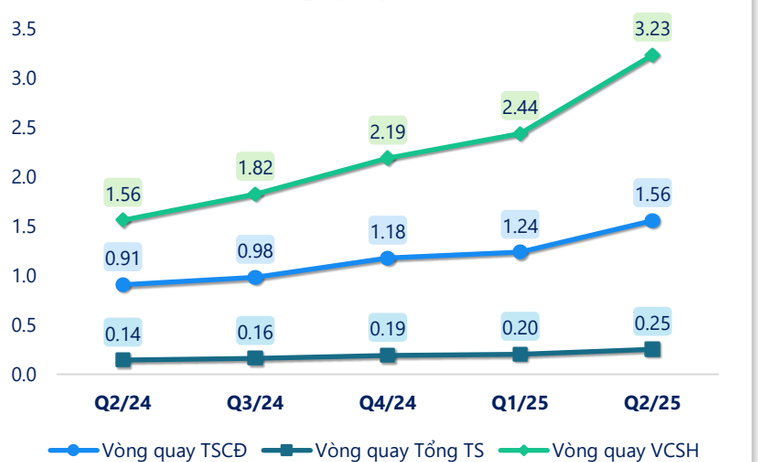
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



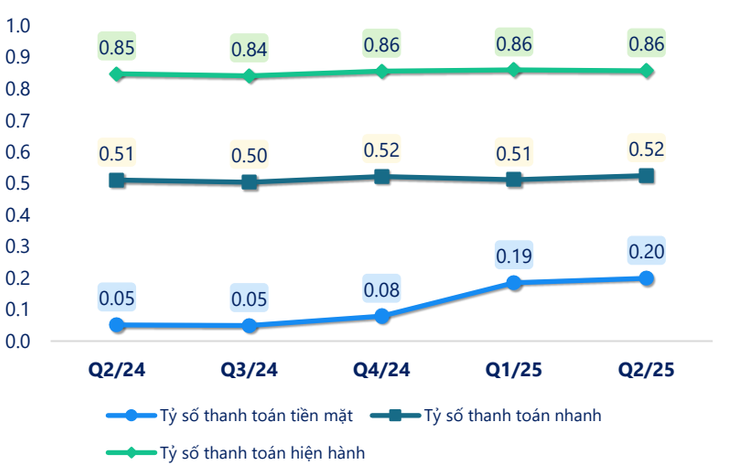
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



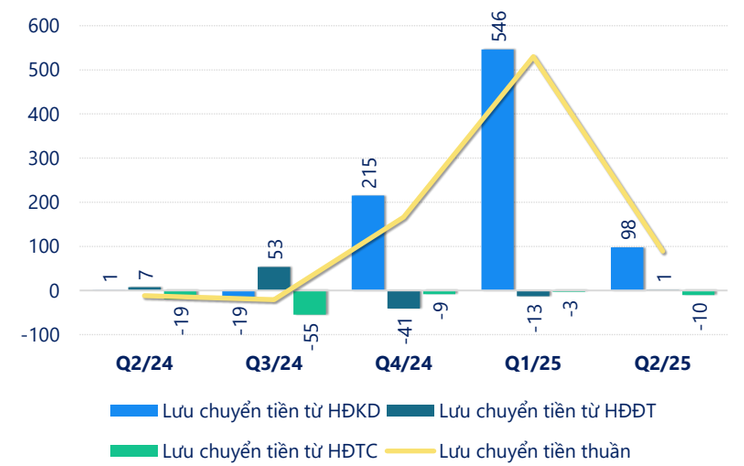
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng CTCP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (UPCOM: PVX)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,994**	**6,127**	**-2.2%**
Tài sản ngắn hạn	4,546	4,612	-1.4%
Tiền và tương đương tiền	1,055	433	143%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	270	255	6.0%
Phải thu ngắn hạn	1,318	1,958	-32.7%
Hàng tồn kho	1,764	1,818	-3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	140	148	-5.8%
Tài sản dài hạn	**1,448**	**1,515**	**-4.4%**
Phải thu dài hạn	27.7	28.7	-3.8%
Tài sản cố định	1,001	1,025	-2.4%
Bất động sản đầu tư	85.0	85.5	-0.6%
Tài sản dở dang	137	139	-1.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	75.8	78.9	-3.9%
Tài sản dài hạn khác	**122**	**158**	**-22.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,491	5,598	-1.9%
Nợ ngắn hạn	**5,303**	**5,394**	**-1.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	691	695	-0.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,210	3,255	-1.4%
Nợ dài hạn	188	204	-7.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	14.6	24.0	-39.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**504**	**529**	**-4.8%**
Vốn chủ sở hữu	**504**	**529**	**-4.8%**
Vốn điều lệ	4,000	4,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	223	298	419	306	526
Giá vốn hàng bán	212	281	410	287	496
Lợi nhuận gộp	11.4	17.7	9.76	18.6	30.8
Doanh thu HĐTC	8.81	16.8	9.85	26.2	3.68
Chi phí TC	25.5	14.6	-0.12	9.41	12.6
Chi phí lãi vay	9.83	8.57	8.70	8.23	9.01
LN trong công ty LKLD	0.00	0	0	-2.84	-0.23
Chi phí bán hàng	0.02	0.58	1.38	1.14	1.80
Chi phí QLDN	33.4	33.4	-21.5	30.9	30.7
LN thuần từ HĐKD	-38.7	-14.1	39.9	0.55	-10.9
Lợi nhuận khác	2.63	-1.46	50.6	1.86	2.62
LN trước thuế	-36.1	-15.6	90.5	2.41	-8.23
Lợi nhuận sau thuế	-36.3	-15.6	88.5	2.40	-10.1
LNST của CĐ cty mẹ	-34.6	-13.7	86.8	2.20	-16.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.62	-19.2	215	546	97.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.32	53.4	-40.9	-13.0	1.50
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.4	-55.1	-8.60	-2.92	-10.1
Tiền đầu kỳ	299	288	267	433	976
Lưu chuyển tiền thuần	**-11.5**	**-20.8**	**166**	**530**	**89.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.58	-0.11	-0.51	12.9	-10.0
Tiền cuối kỳ	288	267	432	976	1,055

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic